

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Số: 73 /MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
  - Mã chứng khoán: PMB
  - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
  - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC quý 4 năm 2024
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

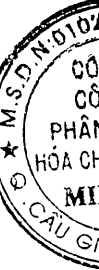
Quý IV năm tài chính 2024

Mẫu số: B 01 – DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.250.440.933</b>	<b>172.173.099.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>139.841.793.500</b>	<b>120.856.663.223</b>
1. Tiền	111	V.01	46.805.892.580	53.076.736.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.035.900.920	67.779.926.332
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.056.592.760</b>	<b>19.359.989.193</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.000.483.177	12.115.130.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.868.064.752	6.626.832.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		188.044.831	618.026.505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.943.385.694</b>	<b>29.612.036.468</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.943.385.694	31.949.547.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.337.511.010)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>408.668.979</b>	<b>2.344.410.822</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408.668.979	180.546.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		2.163.864.409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.604.618.874</b>	<b>12.757.732.437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.719.537.224</b>	<b>5.312.445.323</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>3.719.537.224</b>	<b>5.305.371.628</b>
- Nguyên giá	222		43.733.855.700	44.557.487.778



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.014.318.476)	(39.252.116.150)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.10	0	7.073.695
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(88.539.905)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		4.813.081.650	7.373.287.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.813.081.650	7.373.287.114
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		192.855.059.807	184.930.832.143
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		50.424.479.558	40.617.068.924
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		50.424.479.558	40.617.068.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.628.905.091	2.916.117.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.824.877.033	6.360.607.658
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		894.661.304	681.761.179
4. Phải trả người lao động	314		5.940.846.092	5.384.256.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		865.113.654	1.293.182.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.254.622.644	19.921.153.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.015.453.740	4.059.989.002
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

HỒ ĐỒ  
 CÔNG TY  
 PHẦN  
 BÓN V  
 T ĐẦU  
 N BẮC  
 Y - TP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.430.580.249</b>	<b>144.313.763.219</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>142.430.580.249</b>	<b>144.313.763.219</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>12.397.910.669</b>	<b>14.281.093.639</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.664.135.262	9.218.622.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.733.775.407	5.062.471.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>192.855.059.807</b>	<b>184.930.832.143</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

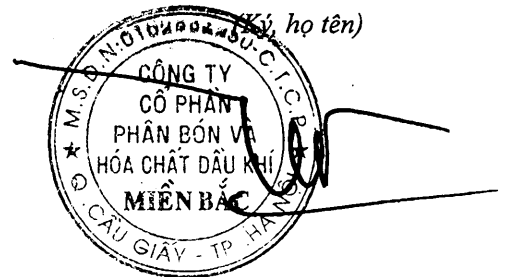
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC  
Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa,  
Cầu Giấy, HN  
Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính  
Quý IV năm tài chính 2024  
Mẫu số: B 02 – DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	464.920.092.417	543.113.343.526	2.195.485.569.778	2.183.715.954.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-5.358.365.733	12.844.852.104	42.173.701.103	37.358.875.004
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>470.278.458.150</b>	<b>530.268.491.422</b>	<b>2.153.311.868.675</b>	<b>2.146.357.079.243</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	452.914.928.256	512.485.954.889	2.078.517.114.306	2.070.026.356.332
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>17.363.529.894</b>	<b>17.782.536.533</b>	<b>74.794.754.369</b>	<b>76.330.722.911</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	550.022.407	276.617.181	1.193.507.668	1.876.103.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	7.534.247	-	7.534.247	18.493.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.534.247		7.534.247	18.493.151
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.414.853.788	13.808.670.811	55.493.300.350	56.148.164.679
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.130.910.908	4.667.523.304	15.738.439.852	16.454.206.270
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>-3.639.746.642</b>	<b>-417.040.401</b>	<b>4.748.987.588</b>	<b>5.585.962.235</b>
12. Thu nhập khác	31		4.575.264.392	2.108.441.125	8.688.761.540	5.067.678.234
13. Chi phí khác	32		470.894.222	307.826.906	479.100.127	307.826.906
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4.104.370.170</b>	<b>1.800.614.219</b>	<b>8.209.661.413</b>	<b>4.759.851.328</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>464.623.528</b>	<b>1.383.573.818</b>	<b>12.958.649.001</b>	<b>10.345.813.563</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	468.534.588	2.225.276.299	3.055.639.823	-449.823.586
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	4.467.547.835
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>-3.911.060</b>	<b>-841.702.481</b>	<b>9.903.009.178</b>	<b>6.328.089.314</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

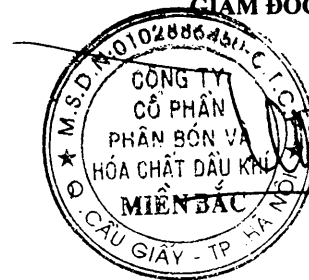
NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



BÙI TUẤN ANH

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>0</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>12.958.649.001</b>	<b>10.345.813.563</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>0</b>		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	2.916.576.179	3.381.854.604
- Các khoản dự phòng	3	0	(2.337.511.010)	(5.105.042.850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.193.507.668)	(1.876.103.424)
- Chi phí lãi vay	6	0	7.534.247	18.493.151
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>12.351.740.749</b>	<b>6.765.015.044</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	8.252.457.615	(759.322.422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(993.838.216)	41.832.876.177
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	10.037.163.974	1.886.118.876
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	2.332.082.898	(4.725.175.412)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(7.534.247)	(18.493.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(834.890.029)	(2.503.572.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	4.320.600.000	2.210.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(7.151.327.410)	(5.630.342.584)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>28.306.455.334</b>	<b>39.057.103.925</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.422.528.180)	(1.871.585.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	507.695.455	32.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.193.507.668	1.876.103.424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>278.674.943</b>	<b>36.608.933</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(9.600.000.000)	(14.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(9.600.000.000)</b>	<b>(14.400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>18.985.130.277</b>	<b>24.693.712.858</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>120.856.663.223</b>	<b>96.162.950.365</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>139.841.793.500</b>	<b>120.856.663.223</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng



BÙI TUẤN ANH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

<b>I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
<b>III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
<b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng</b>	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
<b>6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
<b>7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	
<b>8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:</b>	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
<b>9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả</b>	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
<b>10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :</b>	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
<b>11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</b>	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
<b>12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả</b>	
<b>13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện</b>	
<b>14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
<b>15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:</b>	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
<b>16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
<b>17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:</b>	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra

10/01/2024  
 CÔNG TY  
 HẠN  
 BÓN V  
 T DẦU  
 N BẮ  
 Y - TP

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<p>Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành</p> <p>Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN</p>
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

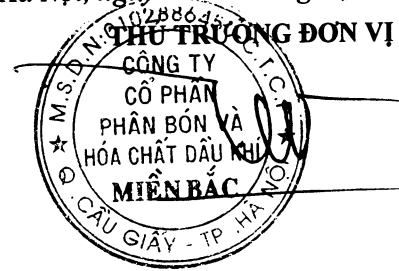


Nguyễn Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng



BÙI TUẤN ANH



**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	54.923.209		212.949.659	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	46.750.969.371		52.863.787.232	
<b>Cộng</b>	<b>46.805.892.580</b>		<b>53.076.736.891</b>	
<b>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</b>				
- NH VCB	9.143.599.331		35.408.711.078	
- NH Vietinbank	14.552.813.129		4.770.902.040	
- NH BIDV	6.640.710.735		3.613.671.264	
- NH PVComBank	32.175.497		1.587.922.437	
- NH Agribank	16.381.670.679		7.482.580.413	
<b>Cộng (a)</b>	<b>46.750.969.371</b>		<b>52.863.787.232</b>	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.035.900.920		67.779.926.332	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	23.035.900.920		27.779.926.332	
- NH Vietinbank	30.000.000.000		20.000.000.000	
- NH BIDV	40.000.000.000		20.000.000.000	
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>8.000.483.177</b>		<b>12.115.130.383</b>	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	8.000.483.177		12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.504.078.987		12.115.130.383	
Các khoản phải thu khách hàng khác	496.404.190		-	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.504.078.987	-	12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.504.078.987		12.115.130.383	
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>188.044.831</b>		<b>618.026.505</b>	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	102.929.236		53.422.158	
Phí nhãn hiệu PVN	85.115.595		193.746.637	
Phải thu khác			370.857.710	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6. Nợ xấu</b>				
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>32.943.385.694</b>	-	<b>31.949.547.478</b>	
- Hàng mua đang đi trên đường	-		1.028.784.804	
- Công cụ dụng cụ	116.431.923		130.220.908	
- Chi phí SXKD dở dang	-			
- Hàng hoá	32.826.953.771		30.790.541.766	
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>		-		-

**9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	780.292.000	11.450.170.459	2.751.779.763	543.293.200	43.602.847.620
- Mua trong kỳ			931.288.080			931.288.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		141.480.000				141.480.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			941.760.000	0		941.760.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	27.580.719.617	480.759.225	9.124.861.107	2.505.449.890	543.293.200	40.235.083.039
- Khấu hao trong kỳ	496.592.581	37.158.722	166.221.549	21.022.585	-	720.995.437
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			941.760.000	0		941.760.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	496.592.581	299.532.775	2.325.309.352	246.329.873	-	3.367.764.581
- Tại ngày cuối kỳ	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **10.370.345.986 đồng**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	<b>Chi phí trả trước</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>408.668.979</b>		<b>180.546.413</b>	
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	9.232.296		-	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	399.436.683		180.546.413	
	<b>Dài hạn</b>	<b>4.813.081.650</b>		<b>7.373.287.114</b>	
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	615.398.956		608.195.056	
	- Chi phí thuê văn phòng	3.507.327.698		5.851.969.850	
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	690.354.996		913.122.208	
	<b>Cộng</b>	<b>5.221.750.629</b>		<b>7.553.833.527</b>	
12	<b>Tài sản khác</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	-		-	
	<b>Cộng</b>	-		-	
	<b>Dài hạn</b>				
13	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	<b>Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	17.628.905.091	17.628.905.091	2.916.117.963	2.916.117.963
	Công ty TNHH Việt Mỹ	2.033.998.630	2.033.998.630		-
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa			230.398.144	230.398.144
	Công ty CP Phân bón Phú Quý	2.928.868.000	2.928.868.000		-
	Công ty TNHH Bằng Tuyên		-	214.290.000	214.290.000
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành		-	580.696.138	580.696.138
	Công ty TNHH Đáp Thành		-	283.447.210	283.447.210
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh		-	293.266.332	293.266.332
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long		-	520.379.596	520.379.596
	Các khoản phải trả khách hàng khác	12.666.038.461	12.666.038.461	793.640.543	793.640.543
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	53.586.980	53.586.980
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	0	-	1.461.240	1.461.240
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	0	-	52.125.740	52.125.740

15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT	335.061.179	486.297.530	643.929.327	177.429.382
	- Thuế TNDN	(2.163.864.409)	3.413.536.360	834.890.029	414.781.922
	- Thuế TNCN	346.700.000	1.660.662.017	1.704.912.017	302.450.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>(1.482.103.230)</b>	<b>5.563.495.907</b>	<b>3.186.731.373</b>	<b>894.661.304</b>
<b>16</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Các khoản trích trước khác		865.113.654		1.293.182.595
	<b>Cộng</b>		<b>865.113.654</b>		<b>1.293.182.595</b>
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>17</b>	<b>Phải trả khác</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Kinh phí công đoàn		23.516.002		74.141.513
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.000.000.000		2.600.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		-		16.366.728.125
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.231.106.642		880.284.015
	+ Phải trả Nhà phân phối		276.271.584		368.178.489
	+ Chi hệ Tổng công ty		900.000.000		
	+ Phải trả CBNV Công ty		54.835.058		310.168.026
	+ Các khoản phải trả khác		-		201.937.500
	<b>Cộng</b>		<b>4.254.622.644</b>		<b>19.921.153.653</b>
<b>18</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>		-		
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>		-		
	<b>Cộng</b>		-		-
<b>19</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>				
<b>20</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>				
<b>21</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>				
<b>22</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>a</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
<b>b</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				

**23 - Vốn chủ sở hữu:****a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	12.693.939.975	142.726.609.555
Lợi nhuận trong kỳ					(3.911.060)	(3.911.060)
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(292.118.246)	(292.118.246)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c		Cuối kỳ	Đầu năm
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	<b>Cộng</b>		
d		Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ		Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e		Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g		Cuối kỳ	Đầu năm
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
24		Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25		Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá			
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26		Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27		Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	12.534,125	22.171
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đvtính : Đồng*

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a	<b>Doanh thu</b>	<b>464.920.092.417</b>	<b>543.113.343.526</b>
	- Doanh thu bán hàng	454.239.016.875	530.340.014.270
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.681.075.542	12.773.329.256
b	<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>6.352.282.337</b>	<b>11.285.417.021</b>
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.352.282.337	11.285.417.021
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.358.365.733)</b>	<b>12.844.852.104</b>
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	(5.358.365.733)	12.844.852.104
	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>470.278.458.150</b>	<b>530.268.491.422</b>
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	459.597.382.608	517.495.162.166
	Doanh thu dịch vụ khác	10.681.075.542	8.018.356.848
3	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	444.336.920.400	505.808.634.375
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.571.121.919	11.385.822.184
	- Chi phí thu mua hàng hóa	532.652.414	1.258.579.111
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.395.780)	432.225.364
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1.510.370.697	6.399.306.145
	<b>Cộng</b>	<b>452.914.928.256</b>	<b>512.485.954.889</b>
4	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	550.022.407	276.617.181
	<b>Cộng</b>	<b>550.022.407</b>	<b>276.617.181</b>
5	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Lãi tiền vay	7.534.247	-
	<b>Cộng</b>	<b>7.534.247</b>	<b>-</b>
6	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Các khoản khác	4.575.264.392	2.108.441.125
	+ <i>Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty</i>	4.266.480.000	2.100.000.000
	+ <i>Thu từ dịch vụ khác</i>	308.784.392	8.441.125
	<b>Cộng</b>	<b>4.575.264.392</b>	<b>2.108.441.125</b>
7	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Các khoản khác	470.894.222	-
	<b>Cộng</b>	<b>470.894.222</b>	<b>-</b>
8	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	5.130.910.908	4.667.523.304
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	16.414.853.788	13.808.670.811
	<b>Cộng</b>	<b>21.545.764.696</b>	<b>18.476.194.115</b>

<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	Chi phí nhân công	9.161.204.611	5.598.548.743
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	131.526.800	233.769.704
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.995.437	755.558.047
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.296.153.844	15.950.090.265
	Chi phí khác bằng tiền	7.807.005.923	7.333.723.924
	<b>Cộng</b>	<b>31.116.886.615</b>	<b>29.871.690.683</b>
<b>10</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	468.534.588	2.225.276.299
	<b>Cộng</b>	<b>468.534.588</b>	<b>2.225.276.299</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<b>Cộng</b>	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng ứng trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp	2.076.468.831	6.604.264.542
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.076.468.831	6.604.264.542
Khách hàng ứng trước	-	-

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

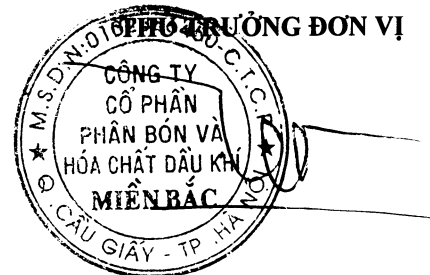
NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC  
BÙI TUẤN ANH

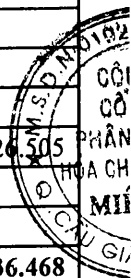
Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company  
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 D. Trung  
Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.  
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports  
Fourth Quarter of 2024

Denominator: B 01 – DN

DN - BALANCE SHEET

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>ASSETS</b>				
<b>A- CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>184.250.440.933</b>	<b>172.173.099.706</b>
<b>I. Cash and Cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>139.841.793.500</b>	<b>120.856.663.223</b>
1. Cash	111		46.805.892.580	53.076.736.891
2. Cash Equivalents	112		93.035.900.920	67.779.926.332
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>			
1. Trading securities	121			
2. Provisions for trading securities	122			
3. Held to maturity investment	123			
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>11.056.592.760</b>	<b>19.359.989.193</b>
1. Short-term receivables from customers	131		8.000.483.177	12.115.130.383
2. Short-term advances to suppliers	132		2.868.064.752	6.626.832.305
3. Intra- company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Receivables from short-term loans	135			
6. Other receivables	136		188.044.831	618.026.505
7. Provision for bad receivables debt	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
<b>IV. Inventory</b>	<b>140</b>		<b>32.943.385.694</b>	<b>29.612.036.468</b>
1. Inventory	141		32.943.385.694	31.949.547.478
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(2.337.511.010)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>408.668.979</b>	<b>2.344.410.822</b>
1. Prepaid expenses	151		408.668.979	180.546.413
2. Deductible input VAT	152		0	
3. Taxes and other payables State Budget	153			2.163.864.409
4. Trading Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>8.604.618.874</b>	<b>12.757.732.437</b>
<b>I. Non-current receivables</b>	<b>210</b>		<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
1. Receivables from customers	211			
2. Advances to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Intra- company receivables	214			
5. Long-term lending	215			
6. Other long-term revceivables	216		72.000.000	72.000.000
7. Provision for bad receivables debt	219			
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>3.719.537.224</b>	<b>5.312.445.323</b>
<b>1. Tangible fixed assets</b>	<b>221</b>		<b>3.719.537.224</b>	<b>5.305.371.628</b>
- Cost	222		43.733.855.700	44.557.487.778
- Accumulated depreciation	223		(40.014.318.476)	(39.252.116.150)
<b>2. Fixed assets under finance lease</b>	<b>224</b>			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226			
<b>3. Intangible fixed-assets</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>7.073.695</b>



Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
- Cost	228		95.613.600	95.613.600
- Accumulated amortization	229		(95.613.600)	(88.539.905)
<b>III. Investment Property</b>	<b>230</b>			
- Cost	231			
- Accumulated amortization	232			
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>			
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242			
<b>V. Long-term investment</b>	<b>250</b>			
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Joint venture capital contribution	252			
3. Other long-term investments	253			
4. Provision for long-term investments	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
<b>VI. Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>4.813.081.650</b>	<b>7.373.287.114</b>
1. Long-term Prepaid expenses	261		4.813.081.650	7.373.287.114
2. Deferred tax assets	262			
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other long-term assets	268			
5. Goodwill	269			
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>192.855.059.807</b>	<b>184.930.832.143</b>
<b>RESOURCES</b>				
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>50.424.479.558</b>	<b>40.617.068.924</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>50.424.479.558</b>	<b>40.617.068.924</b>
1. Payable to suppliers	311		17.628.905.091	2.916.117.963
2. Advances from customers	312		17.824.877.033	6.360.607.658
3. Statutory obligations	313		894.661.304	681.761.179
4. Payables to employees	314		5.940.846.092	5.384.256.874
5. Accrued expenses	315		865.113.654	1.293.182.595
6. Intra-company short-term payable	316			
7. Payables from construction contract	317			
8. Short-term deferred revenue	318			
9. Other short-term payables	319		4.254.622.644	19.921.153.653
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320			
11. Provision for short-term payable	321			
12. Bonus and Welfare fund	322		3.015.453.740	4.059.989.002
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>			
1. Long-term payables to suppliers	331		0	0
2. Long-term Advances from customers	332		0	0
3. Long term Accrued expenses	333		0	0
4. Working capital from subunits	334		0	0
5. Long term payables to related parties	335			
6. Long term deferred revenue	336			
7. Other long term liabilities	337			
8. Long term loans and debts	338			
9. Convertible bond	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			

6.450  
 TP  
 BẮC  
 ĐÀU  
 HỒN V  
 HÂN  
 TY

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
12. Provision for bad debts	342			
13. The development of science and technology fund	343			
<b>D. OWNER'S' EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>142.430.580.249</b>	<b>144.313.763.219</b>
<b>I. Capital</b>	<b>410</b>		<b>142.430.580.249</b>	<b>144.313.763.219</b>
<b>1. Contributed chartered capital</b>	<b>411</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
Ordinary shares	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Preference shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Bond Option	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Foreign exchange gain/loss	417			
8. Supplementary capital reserve fund	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Financial reserve fund	419			
10. Other fund of owners' equity	420			
<b>11. Undistributed earnings</b>	<b>421</b>		<b>12.397.910.669</b>	<b>14.281.093.639</b>
Previous year undistributed earnings	421a		4.664.135.262	9.218.622.188
This year undistributed earnings	421b		7.733.775.407	5.062.471.451
12. Construction investment fund	422			
13. No controlling interest	429			
<b>II. Other fund</b>	<b>430</b>			
1. Funding source	431			
2. Fixed assets arising from other fund	432			
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>192.855.059.807</b>	<b>184.930.832.143</b>

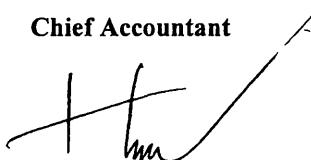
Hanoi, January 20, 2025

Preparer



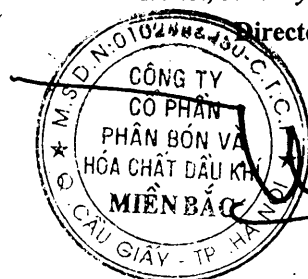
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



Nguyễn Tiến Hưng

Director



BÙI TUẤN ANH

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company  
 Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 D,  
 Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.  
 Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports  
 Fourth Quarter of 2024

Denominator: B 02 – DN

DN - INCOME STATEMENT - FOURTH QUARTER OF 2024

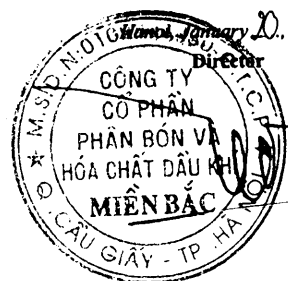
ITEMS	Codes	Notes	Current Quarter	Prior Quarter	Accumulated this year	Accumulated last year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01		464.920.092.417	543.113.343.526	2.195.485.569.778	2.183.715.954.247
2. Deductions	02		-5.358.365.733	12.844.852.104	42.173.701.103	37.358.875.004
<b>3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>470.278.458.150</b>	<b>530.268.491.422</b>	<b>2.153.311.868.675</b>	<b>2.146.357.079.243</b>
4. Costs of goods sold and services rendered	11		452.914.928.256	512.485.954.889	2.078.517.114.306	2.070.026.356.332
<b>5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>17.363.529.894</b>	<b>17.782.536.533</b>	<b>74.794.754.369</b>	<b>76.330.722.911</b>
6. Income from financial activities	21		550.022.407	276.617.181	1.193.507.668	1.876.103.424
7. Expenses from financial activities	22		7.534.247	0	7.534.247	18.493.151
- In which: Interest expenses	23		7.534.247		7.534.247	18.493.151
8. Share in profits of associates	24		0	0	0	0
9. Selling expenses	25		16.414.853.788	13.808.670.811	55.493.300.350	56.148.164.679
10. General and administrative expenses	26		5.130.910.908	4.667.523.304	15.738.439.852	16.454.206.270
<b>11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>-3.639.746.642</b>	<b>-417.040.401</b>	<b>4.748.987.588</b>	<b>5.585.962.235</b>
12. Other income	31		4.575.264.392	2.108.441.125	8.688.761.540	5.067.678.234
13. Other expenses	32		470.894.222	307.826.906	479.100.127	307.826.906
<b>14. Other profit (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4.104.370.170</b>	<b>1.800.614.219</b>	<b>8.209.661.413</b>	<b>4.759.851.328</b>
<b>15. Net profit before tax (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>464.623.528</b>	<b>1.383.573.818</b>	<b>12.958.649.001</b>	<b>10.345.813.563</b>
16. Current corporate income tax expense	51		468.534.588	2.225.276.299	3.055.639.823	-449.823.586
17. Deferred corporate income tax expense	52		0		0	4.467.547.835
<b>18. Net profit after tax (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>-3.911.060</b>	<b>-841.702.481</b>	<b>9.903.009.178</b>	<b>6.328.089.314</b>
18.1 Net profit after tax of the parent	61		0	0	0	0
18.2 Equity holders of NCI	62		0	0	0	0
19. Basic earnings per share(*)	70		0	0	0	0
20. Diluted EPS	71		0	0	0	0

The Preparer

Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant

Nguyễn Tiến Hưng



BÙI TUẤN ANH

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company  
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 St.  
Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.  
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports  
Fourth Quarter of 2024

Denominator: B 03A – DN

**DN - CASH FLOWS STATEMENT - PPGT**  
As of December 31, 2024

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated this year	Accumulated last year
<b>I. Cash flows from operating activities</b>				
1. Net profit before tax	01		12.958.649.001	10.345.813.563
<b>2. Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		2.916.576.179	3.381.854.604
Provision for decline in value of investments	03		-2.337.511.010	-5.105.042.850
Unrealised foreign exchange losses	04			
Gain from disposal of equity investments in other entities	05		-1.193.507.668	-1.876.103.424
Interest expenses	06		7.534.247	18.493.151
Other adjustment	07			
<b>3. Operating income before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>12.351.740.749</b>	<b>6.765.015.044</b>
Decrease/(increase) in receivables	09		8.252.457.615	-759.322.422
Decrease/(increase) in inventories	10		-993.838.216	41.832.876.177
Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11		10.037.163.974	1.886.178.876
Decrease/(Increase) in prepaid expenses	12		2.332.082.898	-4.725.175.418
Decrease/(Increase) in securities held for trading	13		0	
Interest paid	14		-7.534.247	-18.493.151
Enterprise income tax paid	15		-834.890.029	-2.503.572.603
Other income from business activities	16		4.320.600.000	2.210.000.000
Other cash inflows/(outflows) from operating activities	17		-7.151.327.410	-5.630.342.584
<b>Cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>28.306.455.334</b>	<b>39.057.103.925</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-1.422.528.180	-1.871.585.400
2. Proceeds from disposals of assets	22		507.695.455	32.090.909
3. Loans provided to related parties and other	23			
4. Collection of loans provided to related parties and other	24			
5. Payments for equity investments in other entities	25			
6. Proceed from collection investment in other entity	26			
7. Interest and dividend received	27		1.193.507.668	1.876.103.424
<b>Cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>278.674.943</b>	<b>36.608.933</b>
<b>III. Cash flows from financing activities</b>				
1. Proceeds from issuance of ordinary shares	31			
2. Money to return contributed capital to owners, buy back shares of the issued enterprise	32			
3. Proceeds from bond issuance and borrowings	33			

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated this year	Accumulated last year
4. Payments of loan	34			
5. Payments for principal of finance leaser	35			
6. Dividend paid to owner	36		-9.600.000.000	-14.400.000.000
<b>Cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>-9.600.000.000</b>	<b>-14.400.000.000</b>
<b>Net cash increase/(decrease) (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.985.130.277</b>	<b>24.693.712.858</b>
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		120.856.663.223	96.162.950.365
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>139.841.793.500</b>	<b>120.856.663.223</b>

Hanoi, January 20., 2025

The Preparer



Nguyễn Thị Vân Anh

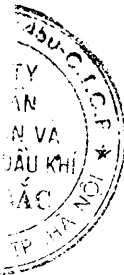
Chief Accountant



Nguyễn Tiến Hưng



BÙI TUẤN ANH



## FINANCIAL STATEMENT NOTES

*Fourth Quarter of 2024*

<b>I. Characteristics of the company's operations</b>	
1. Form of capital ownership	Joint-stock company
2. Business sector	Trade and services
3. Business activities	Engaging in the business of fertilizers and other chemical products; freight transportation by trucks and inland waterways; warehouse services; and organizing trade promotion and marketing activities.
4. The operational characteristics of the enterprise during the financial year affect the financial statements	
5. Statement on the comparability of information in the financial statements	
<b>II. Accounting period, currency used in accounting</b>	
1. Annual accounting period	From 01/01 to 31/12
2. Currency used in accounting	Đồng Việt Nam (VND)
<b>III. Accounting standards and policies applied</b>	
1. Applied accounting policies	Circular 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance
2. Statement on compliance with accounting standards and policies	The financial statements are prepared and presented in accordance with the current Vietnamese accounting standards and regime.
<b>IV. Applied accounting policies</b>	
1. Recognition principles for cash and cash equivalents	Cash and cash equivalents include cash, demand deposits, cash in transit, and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which can be easily converted into a known amount of cash and are not subject to significant risks at the reporting date.
2. Accounting principles for financial investments	
3. Accounting principles for accounts receivable	Accounts receivable are classified as receivables from customers, internal receivables, and other receivables.
<b>4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Recognition principles for inventory</b>	
- Recognition principles for inventory	At cost
- Inventory valuation methods	Weighted average
- Inventory accounting methods	Regular disclosure

- Method of making provision for inventory write-down	Provision for inventory write-down is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost and is recorded as part of the cost of goods sold for the period.
<b>5. Recognition and depreciation of fixed assets</b>	
- Recognition principles for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Recognized at cost
- Depreciation methods for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Straight-line method
<b>6. Recognition and depreciation principles for investment properties</b>	
- Recognition principles for investment properties	
- Depreciation methods for investment properties	
<b>7. Accounting principles for deferred corporate income tax</b>	
<b>8. Accounting principles for prepaid expenses</b>	Based on value and useful life, allocated using the straight-line method
<b>9. Accounting principles for liabilities</b>	Liabilities are classified as payables to suppliers, internal payables, and other payables
<b>10. Recognition and capitalization principles for borrowing costs</b>	Interest expenses are recognized in the profit and loss account when incurred, except when capitalized in accordance with the accounting standard for "borrowing costs."
<b>11. Recognition principles for accrued expenses</b>	Recognized based on reasonable and reliable estimates of amounts due for goods and services consumed during the period.
<b>12. Principles and methods for recognizing provisions for liabilities</b>	
<b>13. Recognition principles for unearned revenue</b>	
<b>14. Recognition principles for shareholders' equity</b>	
- Recognition principles for owners' contributions, share premium, convertible bond options, and other owners' equity	Owners' equity is recognized according to the actual capital contributed by the owners. Capital surplus is recorded as the difference between the actual issuance price and the nominal value of the shares. Treasury stock is recognized at the actual cost of purchase and presented in the balance sheet as a reduction in owners' equity.
- Recognition principles for revaluation surplus of assets	
- Recognition principles for exchange rate differences	
- Recognition principles for undistributed profits	Net profit after tax shown in the balance sheet is the profit from the company's operations after deducting (-) corporate income tax for the current year.
<b>15. Revenue recognition principles and methods</b>	
- Sales revenue	Compliance with the five conditions for revenue recognition as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from providing services	Compliance with the four conditions for revenue recognition for service provision as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Financial income, other income	Full compliance with the two conditions for recognizing financial activity revenue as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from construction contracts	

16. Accounting principles for revenue deductions	Revenue deductions include trade discounts, sales returns, and rebates. For goods and services consumed from previous periods but with adjustments for discounts, rebates, or returns before the financial statements are issued, these are recognized as revenue reductions in the financial statements of the reporting period (previous period).
17. Accounting principles for cost of goods sold	Cost of goods sold is recognized in alignment with the revenue it generates.
18. Accounting principles for financial expenses	
19. Accounting principles for selling expenses, general and administrative expenses	
20. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses, deferred corporate income tax expenses	Corporate income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year. Deferred corporate income tax expense is determined based on temporary differences to be deducted, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate.
21. Other accounting principles and methods	

The Preparer

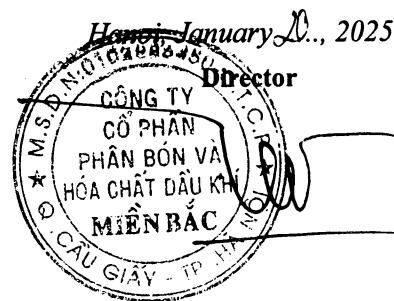


*Nguyễn Thị Vân Anh*

Chief Accountant



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Tiên Hưng**



**GIÁM ĐỐC**  
**BÙI TUẤN ANH**

<b>VI - Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet:</b>				
<b>1. Cash</b>	<b>End of Period</b>		<b>Beginning of Period</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Provision</b>	<b>Cost</b>	<b>Provision</b>
- Cash				
- Non-term bank deposits (a)				
<b>Total</b>	<b>45.100.807.583</b>		<b>53.076.736.891</b>	
<b>Details of non-term bank deposits (a)</b>				
- VCB				
- Vietinbank				
- BIDV				
- PVComBank				
- Agribank				
<b>Total (a)</b>	<b>44.760.766.655</b>		<b>52.863.787.232</b>	
<b>2. Short-term Financial Investments</b>	<b>End of Period</b>		<b>Beginning of Period</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Provision</b>	<b>Cost</b>	<b>Provision</b>
- Chứng khoán kinh doanh				
- Held-to-maturity investments	<b>93.035.900.920</b>		<b>67.779.926.332</b>	
<i>Short-term: Term deposits</i>				
- VCB				
- Vietinbank				
- BIDV				
<b>3. Accounts Receivable from Customers</b>	<b>8.000.483.177</b>		<b>12.115.130.383</b>	
- Short-term accounts receivable from customers (details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables)	8.000.483.177		12.115.130.383	
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	7.504.078.987		12.115.130.383	
Other customer receivables	496.404.190		-	
- Long-term accounts receivable from customers				
- Receivables from customers are related parties	<b>7.504.078.987</b>	-	<b>12.115.130.383</b>	
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	7.504.078.987		12.115.130.383	
<b>4. Other Receivables</b>	<b>188.044.831</b>		<b>618.026.505</b>	
Short-term: Interest receivable	102.929.236		53.422.158	
PVN trademark fee	85.115.595		193.746.637	
Other receivables			370.857.710	
<b>5. Assets Awaiting Processing</b>				
<b>6. Bad Debts</b>				
<b>7. Inventories</b>	<b>32.943.385.694</b>	-	<b>31.949.547.478</b>	
- Goods in transit			1.028.784.804	
- Tools	116.431.923		130.220.908	
- Goods	32.826.953.771		30.790.541.766	
<b>8. Long-term Work-in-Progress Assets</b>				
<b>Total</b>		-		-

**9 - Increase and decrease in tangible fixed assets:**

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation means and transmission equipment	Management tools and equipment:	Other tangible fixed assets:	Total
<b>Original Cost of Tangible Fixed Assets</b>						
Beginning Balance	28.077.312.198	780.292.000	11.450.170.459	2.751.779.763	543.293.200	43.602.847.620
- Purchased during the period			931.288.080			931.288.080
- Completed Construction Investment						-
- Other increases		141.480.000,00				141.480.000
- Transferred to Investment Property						-
- Liquidated, sold			941.760.000	0		941.760.000
- Other decreases						-
Ending Balance	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
<b>Accumulated Depreciation</b>						
Beginning Balance	27.580.719.617	480.759.225	9.124.861.107	2.505.449.890	543.293.200	40.235.083.039
- Depreciation during the period	496.592.581	37.158.722	166.221.549	21.022.585	-	720.995.437
- Other increases						0
- Transfer to investment properties						0
- Liquidation, disposal			941.760.000	0		941.760.000
- Other decreases						0
Ending Balance	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
<b>Net Book Value of Tangible Fixed Assets (TFA)</b>						
- At the beginning of the period	496.592.581	299.532.775	2.325.309.352	246.329.873	-	3.367.764.581
- At the end of the period	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224

\* The net book value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:

\* The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use: 10.370.345.986 VND

\* The original cost of tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:

\* Commitments related to the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future:

\* Other changes to tangible fixed assets:

**10 - Increase or decrease in intangible fixed assets:**

Item	Land Use Rights	Patents and Copyrights	Brand Names	Computer Software	Other Intangible Assets	Total
<b>Original Cost of Intangible Fixed Assets</b>						
Beginning Balance				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Purchased during the year						-
- Created internally						-
- Increased due to business merger						-
- Other increases						-
- Disposals						-
- Other decreases						-
Ending Balance	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Accumulated Depreciation</b>						
Beginning Balance				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Depreciation during the year						-
- Other increases						-
- Disposals						-
- Other decreases						-
Ending Balance	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Net Book Value of Intangible Fixed Assets</b>						
- As of the beginning of the year	-	-	-	-	-	-
- As of the end of the year	-	-	-	-	-	-

\* The closing balance of intangible fixed assets, fully depreciated but still in use: 95.613.600.

	Category	Ending Period		Beginning Period	
<b>11</b>	<b>Prepaid Expenses</b>				
	<b>Short-term</b>		<b>408.668.979</b>		<b>180.546.413</b>
	- Remaining value of tools awaiting allocation under 1 year		9.232.296		-
	- Other short-term prepaid expenses		399.436.683		180.546.413
	<b>Long-term</b>		<b>4.813.081.650</b>		<b>7.373.287.114</b>
	- Remaining value of tools and equipment		615.398.956		608.195.056
	- Office rental expenses		3.507.327.698		5.851.969.850
	- Other long-term prepaid expenses		690.354.996		913.122.208
	<b>Total</b>		<b>5.221.750.629</b>		<b>7.553.833.527</b>
<b>12</b>	<b>Other Assets</b>				
	<b>Short-term</b>				
	- Deductible VAT		-		-
	<b>Total</b>		-		-
	<b>Long-term</b>				
		<b>Ending Period</b>		<b>Beginning Period</b>	
<b>13</b>	<b>Borrowings and Financial Leases</b>	<b>Value</b>	<b>Amount capable of debt repayment</b>	<b>Value</b>	<b>Amount capable of debt repayment</b>
<b>a</b>	<b>Short-term borrowings</b>	-	-	-	-
<b>b</b>	<b>Long-term borrowings</b>				
		<b>Ending Period</b>		<b>Beginning Period</b>	
<b>14</b>	<b>Payables to Suppliers</b>	<b>Value</b>	<b>Amount capable of debt repayment</b>	<b>Value</b>	<b>Amount capable of debt repayment</b>
	<b>- Payables to short-term suppliers (details for each entity accounting for 10% or more of total payables)</b>	<b>17.628.905.091</b>	<b>17.628.905.091</b>	<b>2.335.421.825</b>	<b>2.335.421.825</b>
	Viet My Limited Liability Company	2.033.998.630	2.033.998.630		-
	Thanh Hoa Port Joint Stock Company		-	230.398.144	230.398.144
	Phu Quy Fertilizer Joint Stock Company	2.928.868.000	2.928.868.000		-
	Phu Long Thanh Production and Trading Joint Stock Company		-	214.290.000	214.290.000
	Dap Thanh Limited Liability Company		-	283.447.210	283.447.210
	Nghe Tinh Port Joint Stock Company		-	293.266.332	293.266.332
	Phuc Long Trading and Development Limited Liability Company		-	520.379.596	520.379.596
	Other Payables to Customers	12.666.038.461	12.666.038.461	793.640.543	793.640.543
	<b>- Payables to Long-Term Suppliers (details for each entity accounting for 10% or more of total payables):</b>				
	<b>- Overdue Payables (details for each entity accounting for 10% or more of total payables):</b>				
	<b>- Payables to Related Parties</b>	-	-	<b>53.586.980</b>	<b>53.586.980</b>
	Petroleum Asset Management and Exploitation Joint Stock Company		-	1.461.240	1.461.240
	Hanoi Petroleum Joint Stock Company.		-	52.125.740	52.125.740
<b>15</b>	<b>Taxes and Other Payables to the State</b>	<b>Opening balance</b>	<b>Payable during</b>	<b>Paid during</b>	<b>Closing balance</b>
	- Value Added Tax (VAT)	335.061.179	486.297.530	643.929.327	177.429.382
	- Corporate Income Tax (CIT)	(2.163.864.409)	3.413.536.360	834.890.029	414.781.922
	- Personal Income Tax (PIT)	346.700.000	1.660.662.017	1.704.912.017	302.450.000
	- License Tax		3.000.000	3.000.000	-
	- Others				
	<b>Total</b>	<b>(1.482.103.230)</b>	<b>5.563.495.907</b>	<b>3.186.731.373</b>	<b>894.661.304</b>

<b>16</b>	<b>Accrued Expenses</b>	<b>Ending Period</b>	<b>Beginning Period</b>
	<b>Short-term</b>		
	- <i>Other accrued items</i>	865.113.654	1.293.182.595
	<b>Total</b>	<b>10.858.712.573</b>	<b>1.293.182.595</b>
		<b>Ending Period</b>	<b>Beginning Period</b>
<b>17</b>	<b>Other Payables</b>		
	<b>Short-term</b>		
	- Union funds	23.516.002	74.141.513
	- Short-term Deposits and Guarantees Received	3.000.000.000	2.600.000.000
	- Trade Discounts to Customers		16.366.728.125
	- Other Payables and Obligations	1.231.106.642	880.284.015
	+ <i>Payables to Distributors</i>	276.271.584	368.178.489
	+ <i>Payment on behalf of the Corporation</i>	900.000.000	
	+ <i>Payables to Company Employees</i>	54.835.058	310.168.026
	+ <i>Other Miscellaneous Payables</i>		201.937.500
	<b>Total</b>	<b>4.254.622.644</b>	<b>19.921.153.653</b>
<b>18</b>	<b>Deferred Revenue</b>		
	<b>Total</b>	-	-
<b>19</b>	<b>Bonds Issued</b>		
<b>20</b>	<b>Preferred Shares Classified as Liabilities</b>		
<b>21</b>	<b>Provisions Payable</b>		
<b>22</b>	<b>Deferred Income Tax Assets and Liabilities</b>		
<b>a</b>	<b>Recoverable Income Tax Assets</b>		
	- Corporate income tax rates used to evaluate the value of recoverable income tax assets.	20%	20%
	<b>Recoverable Income Tax Assets</b>		-
<b>b</b>	<b>Income Tax Liabilities Payable</b>		
	- Amount Offset Against Deferred Income Tax Assets		

**23 - Owner's Equity**

**a - Statement of Changes in Owner's Equity:**

<b>Items</b>	<b>Owner's Contributed Capital</b>	<b>Other Owner's Equity</b>	<b>Treasury Shares</b>	<b>Investment and Development Fund</b>	<b>Retained Earnings After Tax</b>	<b>TOTAL</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Beginning Balance</b>	<b>120.000.000.000</b>			<b>10.032.669.580</b>	<b>12.693.939.975</b>	<b>142.726.609.555</b>
Profit for the Period					(3.911.060)	(3.911.060)
Transfer to Owner's Equity Reserves						-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund					(292.118.246)	(292.118.246)
Increase in Contributed Capital						-
Dividend Distribution						-
Other Adjustments						-
<b>Ending Balance</b>	<b>120.000.000.000</b>	-	-	<b>10.032.669.580</b>	<b>12.397.910.669</b>	<b>142.430.580.249</b>

**VI- Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet:**
**23 Owner's Equity**

<b>b</b>	<b>Owner's Contributed Capital</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Owner's Contributed Capital	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Capital from Other Owners	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>Total</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	* Value of bonds converted into shares during the year		
	* Number of treasury shares:		
<b>c</b>	<b>Transactions with Owners and Distribution of Dividends or</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Owner's Capital		
	+ Beginning Balance		
	+ Capital Contribution During the Year		
	+ Capital Withdrawal During the Year		
	+ Closing Balance		
	- Dividend Paid		
	<b>Total</b>		
<b>d</b>	<b>Dividends</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period.		
	+ Dividends declared on common shares		
	+ Dividends declared on preferred shares		
	- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized.		
<b>đ</b>	<b>Shares</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Number of shares registered for issuance.	12.000.000	12.000.000
	* <i>Par value of outstanding shares</i>	10.000	10.000
<b>e</b>	<b>Corporate funds</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Development investment fund	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Other funds under owner's equity.		
	* Purpose of allocation and utilization of corporate funds		
<b>g</b>	<b>Income and expenses, gains or losses accounted directly into owner's equity as prescribed by specific accounting standards</b>		
<b>24</b>	<b>Revaluation surplus of assets</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Reasons for changes between the beginning-of-year and end-of-year figures.		
<b>25</b>	<b>Exchange rate differences."</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Exchange rate differences arising from converting financial statements prepared in foreign currencies to VND.		
	- Exchange rate differences arising from other reasons.		
<b>26</b>	<b>Funding source.</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	- Funding provided during the year.	-	-
	- Operational expenditures		
	- Remaining funding at the end of the period.		
<b>27</b>	<b>Off-balance sheet items.</b>	<b>End of period</b>	<b>Beginning of the year</b>
	<b>Leased assets.</b>		
	<b>Assets held in custody (Tons).</b>	12.534	22.171
	<b>Value of leased assets</b>	-	-
	- Fixed assets under lease		
	- Other leased assets.		
	<b>Total minimum future lease payments of non-cancellable operating leases for fixed assets by maturity periods</b>		
	- Within 1 year		
	- Over 1-5 years		
	- Over 5 years		

**VII - Additional Information for Items Presented in the Statement of Business Activities**

Đvtính : Đồng

<b>1</b>	<b>Total revenue from sales and service provision</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
<b>a</b>	<b>Revenue</b>	<b>464.920.092.417</b>	<b>543.113.343.526</b>
	- Revenue from sales	454.239.016.875	530.340.014.270
	- Revenue from service provision	10.681.075.542	12.773.329.256
<b>b</b>	<b>Revenue from transactions with related parties</b>	<b>6.352.282.337</b>	<b>11.285.417.021</b>
	Petrochemical and Chemical Corporation - JSC (PVFCCo)	6.352.282.337	11.285.417.021
<b>2</b>	<b>Deductions from revenue</b>	<b>(5.358.365.733)</b>	<b>12.844.852.104</b>
	Trong đó :		
	+ Trade discounts	(5.358.365.733)	12.844.852.104
	<b>Net revenue from sales and service provision</b>	<b>470.278.458.150</b>	<b>530.268.491.422</b>
	Trong đó : + Including revenue from barter trade and others	459.597.382.608	517.495.162.166
	+ Revenue from other services	10.681.075.542	8.018.356.848
<b>3</b>	<b>Cost of goods sold</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Cost of sold goods	444.336.920.400	505.808.634.375
	- Cost of provided services	9.571.121.919	11.385.822.184
	- Purchase costs	532.652.414	1.258.579.111
	- Provision for inventory devaluation	(15.395.780)	432.225.364
	- Deductions from cost of goods sold	1.510.370.697	6.399.306.145
	<b>Total</b>	<b>452.914.928.256</b>	<b>512.485.954.889</b>
<b>4</b>	<b>Revenue from financial activities</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Interest income and other financial gains	550.022.407	276.617.181
	<b>Total</b>	<b>550.022.407</b>	<b>276.617.181</b>
<b>5</b>	<b>Financial expenses</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Interest on loans	7.534.247	-
	<b>Total</b>	<b>7.534.247</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Other income</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Other amounts		
	+ Gifts provided free of charge from the Corporation	4.266.480.000	2.100.000.000
	+ Income from other services	308.784.392	8.441.125
	<b>Total</b>	<b>4.575.264.392</b>	<b>2.108.441.125</b>
<b>7</b>	<b>Other expenses</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Other items.	470.894.222	
	<b>Total</b>	<b>470.894.222</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Selling and general administrative expenses</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	<i>a. Specific costs incurred in the period</i>	5.130.910.908	4.667.523.304
	<i>b. Additional costs incurred in the period</i>	16.414.853.788	13.808.670.811
	<b>Total</b>	<b>21.545.764.696</b>	<b>18.476.194.115</b>

<b>9</b>	<b>Production costs by nature</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	Labor costs	9.161.204.611	5.598.548.743
	Cost of tools and supplies	131.526.800	233.769.704
	Depreciation	720.995.437	755.558.047
	Outsourced services	13.296.153.844	15.950.090.265
	Other cash expenses	7.807.005.923	7.333.723.924
	<b>Total</b>	<b>31.116.886.615</b>	<b>29.871.690.683</b>
<b>10</b>	<b>Corporate income tax expense</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	- Total current income tax expense	468.534.588	2.225.276.299
	<b>Total</b>	<b>468.534.588</b>	<b>2.225.276.299</b>
<b>11</b>	<b>Deferred corporate income tax expense</b>	<b>Q4/2024</b>	<b>Q4/2023</b>
	<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

C.P. ★

**VIII - Additional Information for Items Presented in the Cash Flow Statement:**

1	- Non-Cash Transactions That Do Not Affect the Cash Flow Statement	End of period	Beginning year
1.1	- Acquisition of Assets through Direct Liabilities or Finance Leases		
	- Acquisition of Enterprises through Issuance of Shares		
	- Conversion into Owner's Capital		
1.2	- Acquisition and Liquidation of Subsidiaries or Other Business Units During the Period		
	- Total Purchase or Liquidation Value		
	- Portion Paid in Cash or Equivalent		
	- Cash and Equivalents in the Subsidiary or Business Unit Liquidated		
	- Portion Paid in Non-Cash Assets and Other Equivalent Assets		
1.3	- Presentation of Large Balances of Cash and Equivalents Not Used by the Enterprise		

**IX - Other Notes**

**1 - Commitments, Contingencies, and Financial Information**

**2 - Events Arising After the Balance Sheet Date (up to Dec 31, 2024):**

3 - Information on key balances with related parties as at date 31/12/2024	End of period	Beginning year
Prepayments to suppliers	2.076.468.831	6.604.264.542
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	2.076.468.831	6.604.264.542

**4 - Presentation of Assets, Revenue, and Business Results by Segment (By Business Sector or Geographic Region) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment reporting"**

**5 - Comparative Information: Comparative Information:**

**6 - Information on Going Concern:**

**7 - Other information**

The Preparer



Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



Nguyễn Tiến Hưng

Hanoi, January 20, 2025



BÙI TUẤN ANH

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Số: 74 /MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC  
quý 4 năm 2024 thay đổi trên 10% so với cùng  
kỳ năm trước

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 4 năm 2024 lỗ 3.911.060 đồng, chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023 lỗ 841.702.481 đồng, do một số nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			1	2	3=1-2	4=1/2
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	470.278.458.150	530.268.491.422	(59.990.033.272)	88,69%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	Đồng	17.363.529.894	17.782.536.533	(419.006.639)	97,64%
3	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	Đồng	21.545.764.696	18.476.194.115	3.069.570.581	116,61%
4	Lợi nhuận khác	Đồng	4.104.370.170	1.800.614.219	2.303.755.951	227,94%

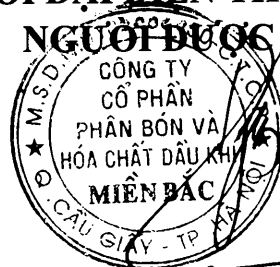
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICAL  
CORPORATION - JSC  
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER AND  
CHEMICAL COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

*Ha Noi, ... 20.. January 2025*

No: 79/MB - TCKT

Re: Explanation of after-tax profit in Q4 2024  
changing by more than 10% compared to the same  
period of the previous year

To:

- Hanoi Stock Exchange;
- State Securities Commission.

Pursuant to Article 14, Clause 4, Point a, of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on the disclosure of information in the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemical Company (the Company) provides the following explanation for the after-tax profit in Q4 2024 loss 3.911.060 VNĐ, increasing by more than 10% compared to the same period in 2023 loss 841.702.481 VNĐ, due to the following reasons:

Serial Number	Indicator	Unit	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Increase (+)/Decrease (-)	Percentage (%)
			1	2	3=1-2	4=1/2
1	Net revenue from sales and service provision	VNĐ	470.278.458.150	530.268.491.422	(59.990.033.272)	88,69%
2	Gross profit from sales and services	VNĐ	17.363.529.894	17.782.536.533	(419.006.639)	97,64%
3	Selling and administrative expenses	VNĐ	21.545.764.696	18.476.194.115	3.069.570.581	116,61%
4	Other profits	VNĐ	4.104.370.170	1.800.614.219	2.303.755.951	227,94%

We hereby certify that the information disclosed above is truthful and that we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Sincerely,

**Recipients:**

- As above;
- Board of Directors, Board of Supervisors, General Director (for reporting);
- Archive: Office, Finance and Accounting Department.

*H*  
**LEGAL REPRESENTATIVE  
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**